

E12- UNIT 3- VOCAB 2

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1	giật mình	
2	một cơn đau tim	
3	ân cần, chu đáo	
4	thêm vào đó	
5	quan sát	
6	lời chào tạm biệt	
7	giám đốc tiếp thị	
8	đến	
9	mắc nợ, nợ	
10	tính toán cái gì; vạch ra	
11	xin lỗi ai về điều gì	
12	sự bất lịch sự, sự khiếm nhã	
13	sắp đến, sắp tới	
14	hành vi sai trái	
15	lo lắng, buồn	
16	hòn tảng	
17	đột ngột	
18	sự gián đoạn; vật gây gián đoạn	
19	sự ra đi, sự khởi hành	
20	không còn nữa	
21	bị nạn, bị hỏng (xe)	
22	chạm lòng tự ái của ai	
23	vì lòng tốt	
24	sự bỏ đi (n)	